

Số: 26/2024/NQ-HĐND

Hậu Giang, ngày 10 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành Quy định thẩm quyền quyết định mua sắm, thuê, sử dụng, xử lý,
khai thác tài sản công thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Hậu Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG
KHÓA X KỲ HỌP THỨ 23**

- Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;
Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;
Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 23 tháng 6 năm 2023;
Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;
Căn cứ Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công;
Căn cứ Nghị định số 165/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng tài sản tại cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam;
Căn cứ Nghị định số 67/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công;
Căn cứ Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;
Căn cứ Nghị định số 114/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Xét Tờ trình số 165/Tr-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang dự thảo Nghị quyết ban hành Quy định thẩm quyền quyết định mua sắm, thuê, sử dụng, xử lý, khai thác tài sản công thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Hậu Giang; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định thẩm quyền quyết định mua sắm, thuê, sử dụng, xử lý, khai thác tài sản công thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Hậu Giang.

Điều 2. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 13/2024/NQ-HĐND ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phân cấp thẩm quyền quyết định trong việc quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Hậu Giang.

Đối với tài sản công đã có quyết định mua sắm, thuê, xử lý của cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện theo quy định tại Quyết định mua sắm, thuê, xử lý của cơ quan, người có thẩm quyền.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo quy định pháp luật.

2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang Khóa X Kỳ họp thứ 23 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày 20 tháng 12 năm 2024. /

Nơi nhận:

- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Cục Quản trị II; Cục Hành chính - Quản trị II;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản QPPL);
- TT: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- UBMTTQVN và các đoàn thể tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- HĐND, UBND, UBMTTQVN cấp huyện;
- Cơ quan Báo, Đài tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT. KX. 2/1

CHỦ TỊCH



Trần Văn Huyền

QUY ĐỊNH

Thẩm quyền quyết định mua sắm, thuê, sử dụng, xử lý, khai thác tài sản công thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Hậu Giang

(Kèm theo Nghị quyết số 26/2024/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang)



Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định thẩm quyền quyết định mua sắm, thuê, sử dụng, xử lý, khai thác tài sản công thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Hậu Giang theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3, điểm b khoản 2 Điều 3a, điểm b khoản 1 Điều 4, tiêu mục b2 điểm b khoản 4 Điều 10b, khoản 2 Điều 17, điểm c khoản 1 Điều 20, điểm c khoản 2 Điều 22, tiêu mục a5 điểm a khoản 2 Điều 24, khoản 2 Điều 28, khoản 2 Điều 32, khoản 2 Điều 34, điểm b khoản 2 Điều 37, điểm b khoản 2 Điều 37a, điểm b khoản 1 Điều 38, tiêu mục b2 điểm b khoản 4 Điều 41c, điểm b khoản 2 Điều 92 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 114/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ).

2. Đối tượng áp dụng

a) Cơ quan nhà nước;

b) Đơn vị sự nghiệp công lập;

c) Tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội;

d) Văn phòng: Huyện ủy, Thị ủy, Thành ủy là đơn vị dự toán thuộc ngân sách nhà nước cấp huyện;

đ) Cơ quan, tổ chức, đơn vị thực hiện mua sắm tài sản của các nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước đối với nguồn kinh phí thuộc phạm vi quản lý của địa phương;

e) Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý, sử dụng tài sản công. Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc sử dụng vốn nhà nước theo quy định để mua sắm tài sản công nhằm duy trì hoạt động thường xuyên;

g) Nghị quyết này không áp dụng đối với các đơn vị dự toán cấp dưới trực thuộc Văn phòng Tỉnh ủy.

Điều 2. Thẩm quyền quyết định mua sắm tài sản công

1. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục quyết định mua sắm tài sản công trong trường hợp phải lập thành dự án đầu tư được thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công và pháp luật khác có liên quan.

2. Thẩm quyền quyết định mua sắm tài sản công trong trường hợp không thuộc phạm vi quy định tại khoản 1 Điều này, được quy định như sau:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh: Quyết định mua sắm trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp; xe ô tô các loại; tài sản công khác có giá trị từ 01 tỷ đồng trở lên trên 01 đơn vị tài sản hoặc cho 01 lần mua sắm (01 dự toán mua sắm).

b) Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh, đoàn thể tỉnh và tương đương: Quyết định mua sắm tài sản công (trừ điểm a khoản này) có giá trị dưới 01 tỷ đồng trên 01 đơn vị tài sản hoặc cho 01 lần mua sắm (01 dự toán mua sắm) cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố: Quyết định mua sắm tài sản công (trừ điểm a khoản này) có giá trị dưới 01 tỷ đồng trên 01 đơn vị tài sản hoặc cho 01 lần mua sắm (01 dự toán mua sắm) cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị (bao gồm mua sắm tài sản từ nguồn ngân sách nhà nước phục vụ hoạt động của Văn phòng: Huyện ủy, Thị ủy, Thành ủy là đơn vị dự toán thuộc ngân sách nhà nước cấp huyện) thuộc phạm vi quản lý.

d) Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc sở, ban, ngành tỉnh, đoàn thể tỉnh và tương đương; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố (bao gồm Văn phòng: Huyện ủy, Thị ủy, Thành ủy là đơn vị dự toán thuộc ngân sách nhà nước cấp huyện mua sắm tài sản từ nguồn ngân sách nhà nước phục vụ hoạt động của đơn vị); Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn: Quyết định mua sắm tài sản công (trừ điểm a khoản này) có giá trị dưới 200 triệu đồng trên 01 đơn vị tài sản hoặc cho 01 lần mua sắm (01 dự toán mua sắm) cho cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

đ) Thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo chi thường xuyên quyết định mua sắm tài sản phục vụ hoạt động của đơn vị (trừ cơ sở hoạt động sự nghiệp; xe ô tô).

e) Thẩm quyền quyết định việc mua sắm tài sản của các nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước đối với nguồn kinh phí thuộc phạm vi quản lý của địa phương: Thực hiện theo quy định tại điểm a, b, c, d, đ khoản này.

3. Việc mua sắm tài sản quy định tại Nghị quyết này không bao gồm mua sắm dịch vụ phục vụ hoạt động của cơ quan nhà nước. Việc mua sắm dịch vụ phục vụ hoạt động của cơ quan nhà nước được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 3. Thẩm quyền mua sắm vật tiêu hao

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh: Quyết định việc mua sắm vật tiêu hao của cơ quan, tổ chức, đơn vị đối với gói thầu, nội dung mua sắm có giá trị từ 01 tỷ đồng trở lên cho một lần mua sắm (01 dự toán mua sắm).

2. Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh, đoàn thể tỉnh và tương đương: Quyết định việc mua sắm đối với gói thầu, nội dung mua sắm có giá trị dưới 01 tỷ đồng cho một lần mua sắm (01 dự toán mua sắm) cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã và thành phố: Quyết định việc mua sắm đối với gói thầu, nội dung mua sắm có giá trị dưới 01 tỷ đồng cho một lần mua sắm (01 dự toán mua sắm) cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị (bao gồm vật tiêu hao từ nguồn ngân sách nhà nước phục vụ hoạt động của Văn phòng: Huyện ủy, Thị ủy, Thành ủy là đơn vị dự toán thuộc ngân sách nhà nước cấp huyện) thuộc phạm vi quản lý.

4. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị trực thuộc sở, ban, ngành tỉnh, đoàn thể tỉnh và tương đương; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thị xã và thành phố (bao gồm mua sắm vật tiêu hao từ nguồn ngân sách nhà nước phục vụ hoạt động của Văn phòng: Huyện ủy, Thị ủy, Thành ủy là đơn vị dự toán thuộc ngân sách nhà nước cấp huyện), Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn: Quyết định việc mua sắm vật tiêu hao đối với gói thầu, nội dung mua sắm có giá trị dưới 200 triệu đồng.

5. Thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo chi thường xuyên: Quyết định việc mua sắm vật tiêu hao phục vụ hoạt động của đơn vị.

Điều 4. Thẩm quyền quyết định thuê tài sản phục vụ hoạt động của đơn vị thuộc phạm vi quản lý của địa phương

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh: Quyết định thuê trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp; tài sản khác có giá trị từ 01 tỷ đồng trở lên tính cho cả thời gian thuê cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

2. Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh, đoàn thể tỉnh và tương đương: Quyết định thuê tài sản phục vụ hoạt động của đơn vị (trừ khoản 1 Điều này) có giá trị dưới 01 tỷ đồng tính cho cả thời gian thuê cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố: Quyết định thuê trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp; tài sản khác có giá trị dưới 01 tỷ đồng tính cho cả thời gian thuê phục vụ hoạt động cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị (bao gồm thuê tài sản từ nguồn ngân sách nhà nước phục vụ hoạt động của Văn phòng: Huyện ủy, Thị ủy, Thành ủy là đơn vị dự toán thuộc ngân sách nhà nước cấp huyện) thuộc phạm vi quản lý.

4. Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc sở, ban, ngành tỉnh, đoàn thể tỉnh và tương đương; thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố (bao gồm Văn phòng: Huyện ủy, Thị ủy, Thành ủy là đơn vị dự toán thuộc ngân sách nhà nước cấp huyện thuê tài sản từ nguồn ngân sách nhà nước phục vụ hoạt động của đơn vị); Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn: Quyết định thuê tài sản phục vụ hoạt động của đơn vị (trừ khoản 1 Điều này) có giá trị dưới 200 triệu đồng tính cho cả thời gian thuê cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

5. Thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo chi thường xuyên quyết định việc thuê tài sản phục vụ hoạt động của đơn vị.

6. Việc thuê tài sản phục vụ hoạt động của cơ quan nhà nước quy định tại Điều này không bao gồm thuê dịch vụ công nghệ thông tin và các dịch vụ khác phục vụ hoạt động của cơ quan nhà nước. Việc thuê dịch vụ công nghệ thông tin và các dịch vụ khác phục vụ hoạt động của cơ quan nhà nước được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước và pháp luật có liên quan.

Điều 5. Thẩm quyền quyết định khai thác tài sản công

Thẩm quyền khai thác tài sản phục vụ hoạt động phụ trợ, hỗ trợ cho việc thực hiện nhiệm vụ chính trị của cơ quan nhà nước nhằm phục vụ cho hoạt động của cơ quan nhà nước và các nhu cầu thiết yếu của cán bộ, công chức, người lao động của cơ quan nhà nước và khách đến công tác quy định tại khoản 4 Điều 10b Nghị định số 151/2017/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 7 Điều 1 Nghị định số 114/2024/NĐ-CP); khai thác tài sản phục vụ hoạt động phụ trợ, hỗ trợ cho việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của đơn vị sự nghiệp công lập quy định tại khoản 4 Điều 41c Nghị định số 151/2017/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 37 Điều 1 Nghị định số 114/2024/NĐ-CP) như sau:

1. Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh, đoàn thể tỉnh và tương đương: Quyết định khai thác tài sản công tại đơn vị và các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố: Quyết định khai thác tài sản công tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị (bao gồm Văn phòng: Huyện ủy, Thị ủy, Thành ủy là đơn vị dự toán thuộc ngân sách nhà nước cấp huyện thuê tài sản từ nguồn ngân sách nhà nước phục vụ hoạt động của đơn vị) thuộc phạm vi quản lý.

3. Thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên quyết định khai thác tài sản công tại đơn vị.

Điều 6. Thẩm quyền quyết định thu hồi tài sản công

Thẩm quyền quyết định thu hồi tài sản công trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 41 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công như sau:

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh: Quyết định thu hồi trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp; xe ô tô các loại; tài sản công khác có nguyên giá từ 01 tỷ đồng trở lên trên 01 đơn vị tài sản.

2. Giám đốc Sở Tài chính: Quyết định thu hồi tài sản công (trừ khoản 1 Điều này) tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị nhà nước trên địa bàn tỉnh.

3. Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh, đoàn thể tỉnh và tương đương: Quyết định thu hồi tài sản công (trừ khoản 1 Điều này) tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố: Quyết định thu hồi tài sản công (trừ khoản 1 Điều này) tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị (bao gồm thu hồi tài sản công được nhà nước giao bằng hiện vật và tài sản được đầu tư xây

dựng, mua sắm từ ngân sách tại Văn phòng: Huyện ủy, Thị ủy, Thành ủy là đơn vị dự toán thuộc ngân sách nhà nước cấp huyện) thuộc phạm vi quản lý.

Điều 7. Thẩm quyền quyết định điều chuyển tài sản công

Thẩm quyền quyết định điều chuyển tài sản công trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 42 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công như sau:

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh: Quyết định điều chuyển trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp; xe ô tô; tài sản công khác có nguyên giá từ 01 tỷ đồng trở lên trên 01 đơn vị tài sản.

2. Giám đốc Sở Tài chính: Quyết định điều chuyển tài sản công (trừ khoản 1 Điều này) giữa các sở, ngành; giữa tỉnh và các huyện, thị xã, thành phố, cấp xã; giữa các huyện, thị xã, thành phố.

3. Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh, đoàn thể tỉnh và tương đương: Quyết định điều chuyển tài sản công (trừ khoản 1 Điều này) tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố: Quyết định điều chuyển tài sản công (trừ khoản 1 Điều này) tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị (bao gồm điều chuyển tài sản công được nhà nước giao bằng hiện vật và tài sản được đầu tư xây dựng, mua sắm từ ngân sách nhà nước tại Văn phòng: Huyện ủy, Thị ủy, Thành ủy là đơn vị dự toán thuộc ngân sách nhà nước cấp huyện) thuộc phạm vi quản lý.

Điều 8. Thẩm quyền quyết định bán tài sản công

Thẩm quyền quyết định bán tài sản công trong các trường hợp quy định tại điểm a, b, c khoản 1 Điều 43 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công như sau:

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh: Quyết định bán tài sản công là trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp; xe ô tô các loại; tài sản công khác có nguyên giá từ 01 tỷ đồng trở lên trên 01 đơn vị tài sản. Đồng thời, quyết định giá trị của tài sản gắn liền với đất khi bán trụ sở làm việc của cơ quan nhà nước thuộc phạm vi quản lý.

2. Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh, đoàn thể tỉnh và tương đương: Quyết định bán tài sản công (trừ khoản 1 Điều này) có nguyên giá dưới 01 tỷ đồng trên 01 đơn vị tài sản tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố: Quyết định bán tài sản công (trừ khoản 1 Điều này) tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị (bao gồm bán tài sản công được nhà nước giao bằng hiện vật và tài sản được đầu tư xây dựng, mua sắm từ ngân sách nhà nước tại Văn phòng: Huyện ủy, Thị ủy, Thành ủy là đơn vị dự toán thuộc ngân sách nhà nước cấp huyện) thuộc phạm vi quản lý.

4. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị trực thuộc sở, ban, ngành tỉnh, đoàn thể tỉnh và tương đương; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố (bao gồm Văn phòng: Huyện ủy, Thị ủy, Thành ủy là đơn vị dự toán thuộc ngân sách nhà nước cấp huyện bán tài sản công được nhà nước giao bằng hiện vật và tài sản được đầu tư xây dựng, mua sắm từ ngân sách nhà nước): Quyết định bán

tài sản công (trừ khoản 1 Điều này) có nguyên giá dưới 100 triệu đồng trên 01 đơn vị tài sản.

5. Người đứng đầu cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản công quyết định bán đối với tài sản công không phải là tài sản cố định.

6. Riêng tài sản được hình thành từ nguồn Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp hoặc từ nguồn gốc vốn vay, vốn huy động theo quy định (trừ cơ sở hoạt động sự nghiệp, xe ô tô), người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập quyết định bán.

Điều 9. Thẩm quyền quyết định thanh lý tài sản công

Thẩm quyền quyết định thanh lý tài sản công trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 45 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công như sau:

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh: Quyết định thanh lý tài sản công là nhà làm việc, công trình sự nghiệp, tài sản khác gắn liền với đất và tài sản công khác có nguyên giá từ 01 tỷ đồng trở lên trên 01 đơn vị tài sản; xe ô tô các loại.

2. Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh, đoàn thể tỉnh và tương đương: Quyết định thanh lý tài sản công là nhà làm việc, công trình sự nghiệp, tài sản khác gắn liền với đất và tài sản công khác có nguyên giá dưới 01 tỷ đồng trên 01 đơn vị tài sản (trừ khoản 1 Điều này).

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố: Quyết định thanh lý tài sản công là nhà làm việc, công trình sự nghiệp, tài sản khác gắn liền với đất và tài sản công khác có nguyên giá dưới 01 tỷ đồng trên 01 đơn vị tài sản (trừ khoản 1 Điều này) tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị (bao gồm thanh lý tài sản công được nhà nước giao bằng hiện vật và tài sản được đầu tư xây dựng, mua sắm từ ngân sách nhà nước tại Văn phòng: Huyện ủy, Thị ủy, Thành ủy là đơn vị dự toán thuộc ngân sách nhà nước cấp huyện) thuộc phạm vi quản lý.

4. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị trực thuộc sở, ban, ngành tỉnh, đoàn thể tỉnh và tương đương; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố (bao gồm Văn phòng: Huyện ủy, Thị ủy, Thành ủy là đơn vị dự toán thuộc ngân sách nhà nước cấp huyện thanh lý tài sản công được nhà nước giao bằng hiện vật và tài sản được đầu tư xây dựng, mua sắm từ ngân sách nhà nước); Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn: Quyết định thanh lý tài sản công (trừ tài sản công là nhà làm việc, công trình sự nghiệp, tài sản khác gắn liền với đất; xe ô tô các loại) có nguyên giá dưới 100 triệu đồng trên 01 đơn vị tài sản.

5. Người đứng đầu cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản công quyết định thanh lý đối với tài sản công không phải là tài sản cố định.

6. Riêng đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc sở, ban, ngành tỉnh, đoàn thể tỉnh và trực thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố: Quyết định thanh lý tài sản công (trừ tài sản công là nhà làm việc, công trình sự nghiệp, tài sản khác gắn liền với đất; xe ô tô các loại; tài sản công khác có nguyên giá từ 500 triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản).

Điều 10. Thẩm quyền quyết định tiêu hủy tài sản công

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh: Quyết định tiêu hủy tài sản công có nguyên giá từ 01 tỷ đồng trở lên trên 01 đơn vị tài sản.

2. Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh, đoàn thể tỉnh và tương đương: Quyết định tiêu hủy tài sản công (trừ khoản 1 Điều này) có nguyên giá dưới 01 tỷ đồng trên 01 đơn vị tài sản tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố: Quyết định tiêu hủy tài sản công có nguyên giá dưới 01 tỷ đồng trên 01 đơn vị tài sản tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị (bao gồm tiêu hủy tài sản công được nhà nước giao bằng hiện vật và tài sản được đầu tư xây dựng, mua sắm từ ngân sách nhà nước tại Văn phòng: Huyện ủy, Thị ủy, Thành ủy là đơn vị dự toán thuộc ngân sách nhà nước cấp huyện) thuộc phạm vi quản lý.

4. Người đứng đầu cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản công quyết định tiêu hủy đối với tài sản công không phải là tài sản cố định.

Điều 11. Thẩm quyền quyết định xử lý tài sản công trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh: Quyết định xử lý tài sản cố định là nhà làm việc, công trình sự nghiệp; xe ô tô các loại; tài sản công khác có nguyên giá từ 01 tỷ đồng trở lên trên 01 đơn vị tài sản.

2. Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh, đoàn thể tỉnh và tương đương: Quyết định xử lý tài sản cố định (trừ khoản 1 Điều này) có nguyên giá dưới 01 tỷ đồng trên 01 đơn vị tài sản tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố: Quyết định xử lý tài sản cố định (trừ khoản 1 Điều này) tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị (bao gồm xử lý tài sản công được nhà nước giao bằng hiện vật và tài sản được đầu tư xây dựng, mua sắm từ ngân sách nhà nước tại Văn phòng: Huyện ủy, Thị ủy, Thành ủy là đơn vị dự toán thuộc ngân sách nhà nước cấp huyện) thuộc phạm vi quản lý.

4. Người đứng đầu cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản công quyết định xử lý đối với tài sản công không phải là tài sản cố định.

Điều 12. Thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý tài sản phục vụ hoạt động dự án sử dụng vốn nhà nước

Việc phê duyệt phương án giao, điều chuyển tài sản của dự án sử dụng vốn nhà nước cho cơ quan, tổ chức đơn vị, dự án thuộc phạm vi quản lý của địa phương; bán, thanh lý, tiêu hủy; xử lý tài sản trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại thì thẩm quyền thực hiện theo quy định tại Điều 7, 8, 9, 10, 11 Quy định này.